

SỐ 1595

# NHIẾP ĐẠI THỪA LUẬN THÍCH

Tác giả: Bồ-Tát Thế Thân

Hán dịch: Đời nhà Trần, người nước Thiên Trúc,

Tam tạng Pháp sư Chân Đế

## QUYỂN II

### THẮNG TƯỚNG THỨ NĂM (Tiếp Theo)

#### G2. GIẢI THÍCH NHẬP NHÂN QUẢ TU SAI BIỆT TƯỚNG THỦ THẮNG (Tiếp Theo)

#### CHƯƠNG 5: TU THỜI

**Luận nói:** Mất bao nhiêu thời gian để tu tập mười địa chánh hạnh được viên mãn?

**Giải thích:** Mười địa này là Đại địa của Bồ-tát. Thời gian tu hành không thể đồng với Nhị thừa. Vì sao? Không những tự thân được tế độ nhiều, mà phương tiện tu cũng nhiều và các nơi mà mình đến thì hết sau cao xa. Ví như vua đi không thể đồng với người nghèo. Thời gian tu hành của Đại, Tiểu thừa có dài và ngắn. Muốn làm rõ nghĩa này, cho nên hỏi về thời gian tu hành.

**Luận nói:** Có năm loại người, tu hành viên mãn ba A-tăng-kỳ kiếp, hoặc bảy A-tăng-kỳ kiếp, hoặc ba mươi ba A-tăng-kỳ kiếp. Sao gọi là năm người: 1. Người tu tập ở địa hạnh nguyện, thì mãn một A-tăng-kỳ kiếp. 2. Người thực hành hạnh ý thanh tịnh. 3. Người tu tập ở hạnh hữu tướng. 4. Người thực hành hạnh vô tướng, từ sáu địa đến bảy

địa mẫn A-tăng-kỳ kiếp thứ hai. 5. Người thực hành vô công dụng hạnh, là từ đây về sau đến mười địa mẫn A-tăng-kỳ kiếp thứ ba.

**Giải thích:** Những gì là năm? Có một loại người là người hành hạnh nguyện lạc; có ba loại người là người hành hạnh ý thanh tịnh, người tu hành hạnh hữu tướng và người tu hành hạnh vô tướng. Có một hạng người là người tu vô công dụng hạnh. Đó là năm hạng người.

Người hành hạnh nguyện lạc tự có bốn thứ:

1. Thập tín. 2. Thập giải. 3. Thập hạnh. 4. Hồi hướng.

Là cho Thánh đạo của Bồ-tát có bốn thứ phương tiện, cho nên có bốn loại người, như Tu-đà-hoàn đạo trước có bốn thứ phương tiện. Bốn loại người này gọi là tu hạnh nguyện lạc, trong A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất tu hành được viên mãn. Địa này nếu đã viên mãn thì người Quán hành này chưa đắc ý thanh tịnh. Vì hạnh chưa chứng chân như, chưa đắc vô phân biệt trí, cho nên vô phân biệt trí tức là hạnh ý thanh tịnh. Lại nữa, cũng đồng với tâm Nhị thừa thì không phải ý thanh tịnh. Lại nữa, chưa đến địa vị bất thoái của Bồ-tát do đó không phải hạnh ý thanh tịnh. Như người Thế đệ nhất chưa đắc tâm vô lưu, nói là không thanh tịnh, chỗ duyên pháp tướng của tâm vô lưu không bị quên mất, không được tên Thọ chánh định, Bồ-tát cũng vậy, chưa nhập sơ địa thì chưa được tên chánh định. Người không có hạnh ý thanh tịnh này nếu thấy chân như thì liền nhập địa hạnh ý thanh tịnh. Từ sơ địa đến mười địa đồng được tên này.

Người tu hạnh ý thanh tịnh tự có bốn thứ: Một loại thứ nhất từ chung mà lập danh, là tu hạnh ý thanh tịnh, ba loại sau từ riêng mà lập danh, là hạnh hữu tướng, hạnh vô tướng và hành vô công dụng hạnh. Người tu hạnh ý thanh tịnh này, từ địa thứ sáu trở lại gọi là hành hữu tướng.

Hạnh hữu tướng, là cảnh giới tướng có bốn thứ:

1. Có phân biệt tướng.
2. Không phân biệt tướng.
3. Phẩm loại cứu cánh tướng.
4. Sự thành tựu tướng.

Có phân biệt tướng, là cảnh đối tượng của định, phân làm cảnh Tỳ-bát-xá-na, hoặc vô phân biệt làm cảnh Xa-ma-tha. Duyên cảnh này sinh xả là tướng định. Duyên vô phân biệt của định cảnh mà chân như khởi, gọi là không phân biệt tướng. Phẩm loại cứu cánh tướng là hai thứ tu như lý và như lượng.

Sự thành tựu tướng, là Bồ-tát chuyển y trong từng địa, địa thứ bảy

là hành vô tướng có công dụng, chỗ thuyết tướng của mười hai bộ pháp môn Như Lai cho đến tướng mười hai duyên sinh, thuần thực tứ lượng cho nên không duyên tướng pháp môn, thông đạt thẳng đến vị chân như, thông đạt này lia công dụng thì không thành. Nói địa này làm hạnh vô tướng có công dụng, là ba loại người thuộc hành ý thanh tịnh, hành hữu tướng và hành vô tướng trong A-tăng-kỳ kiếp thứ hai tu hành được viên mãn. Nếu người nhập địa thứ tám, nhưng hành hữu tướng, hành vô tướng và vô công dụng chưa thành tựu, hoặc địa thứ tám viên mãn, thì đối với hành vô tướng vô công dụng của Bát địa đã thành tựu, đối với vô tướng hạnh của Cửu địa thì vô công dụng chưa được viên mãn. Đến A-tăng-kỳ kiếp thứ ba thì vô tướng vô công dụng này mới thành, ví như ba vị Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm và A-na-hàm chế lập làm năm người.

Nếu chỉ có ngôi ba vị thì sao chế lập làm năm người? Do vị sai biệt cho nên thành năm người:

1. Từ phương tiện ban đầu đến Tu-đà-hoàn là người thứ nhất.
2. Gia gia là người thứ hai.
3. Tư-đà-hàm là người thứ ba.
4. Nhất chủng tử là người thứ tư.
5. A-na-hàm là người thứ năm.

Bồ-tát vị cũng như vậy, sơ địa làm ngôi thứ nhất, từ địa thứ hai đến địa thứ bảy làm ngôi thứ hai, từ địa thứ tám đến địa thứ mười làm ngôi thứ ba, cũng được chế lập làm năm người:

1. Từ phương tiện đến sơ địa là người thứ nhất.
2. Từ địa thứ hai đến địa thứ tư là người thứ hai.
3. Từ địa thứ năm đến địa thứ sáu là người thứ ba.
4. Địa thứ bảy là người thứ tư.
5. Từ địa thứ tám đến địa thứ mười là người thứ năm.

Lại nữa, do đồng với vị và địa của Thanh-văn, phải biết mười hai địa của Bồ-tát thứ tự cũng như vậy:

1. Như Thanh-văn tánh địa, thì Sơ vị của Bồ-tát cũng như thế.
2. Như Thanh-văn tu chánh định vị gia hạnh, là khổ pháp nhẫn bằng với Bồ-tát, thì vị thứ hai cũng như vậy.
3. Như Thanh-văn đã nhập chánh định thì vị thứ ba của Bồ-tát cũng như vậy.
4. Như Thanh-văn đã đắc tín bất hoại trụ ái giới vị của Thánh để trừ các hoặc của địa trên thì vị thứ tư của Bồ-tát cũng như vậy.
5. Như Thanh-văn nương giới học dẫn nhiếp nương tâm học thì vị thứ năm của Bồ-tát cũng như vậy.

6. Như Thanh-văn đã đắc việc nương tuệ học thì vị thứ sáu của Bồ-tát cũng như vậy.

7. Như Thanh-văn đã đắc việc nương tuệ học thì vị thứ bảy của Bồ-tát cũng như vậy.

8. Như Thanh-văn đã đắc việc nương tuệ học thì vị thứ tám của Bồ-tát cũng như vậy.

9. Như Thanh-văn không tư lương trở lại các cảnh giới, là vô tướng Tam-ma-đề gia hạnh thì vị thứ chín của Bồ-tát cũng như vậy.

10. Như Thanh-văn đã thành tựu vô tướng định vị thì vị thứ mười của Bồ-tát cũng như vậy.

11. Như Thanh-văn đã xuất vô tướng Tam-ma-đề trụ vị giải thoát thì vị thứ mười một của Bồ-tát cũng như vậy.

12. Như Thanh-văn trụ đầy đủ tướng A-la-hán thì vị thứ mười hai của Bồ-tát cũng như thế.

Năm vị của Bồ-tát nhiếp mười hai người này, vị thứ thì nhiếp ba người thứ nhất, thứ hai và thứ ba, vị thứ hai thì nhiếp ba người thứ tư, thứ năm và thứ sáu, vị thứ ba thì nhiếp hai người thứ bảy và thứ tám, vị thứ bốn thì nhiếp một người thứ chín, vị thứ năm thì nhiếp ba người thứ mười, thứ mười một và thứ mười hai. Nếu căn cứ theo năm vị của Thanh-văn thì cũng được nhiếp mười hai người, không khác với các vị nhiếp của Bồ-tát.

**Luận nói:** Lại nữa, thế nào là bảy A-tăng-kỳ kiếp?

**Giải thích:** Vì muốn làm rõ sự chấp riêng của các bộ khác cho nên nói: Lại nữa (phục thứ). Thời của bảy A-tăng-kỳ kiếp cùng với thời ba A-tăng-kỳ kiếp trước là bằng nhau hay có dài ngắn? Đây là chấp bằng với ba A-tăng-kỳ kiếp, nhưng có nghĩa riêng mở làm số bảy. A-tăng-kỳ kiếp thứ nhất vượt qua địa nguyện hạnh, đắc hành địa hoan hỷ. A-tăng-kỳ kiếp thứ hai từ hoan hỷ địa vượt qua địa nương giới học và địa nương tâm học mà đắc hành địa thiêu nhiên. Đại kiếp A-tăng-kỳ thứ tư từ thiêu nhiên địa vượt qua địa nương tuệ học địa đắc hành địa viễn hành. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ gọi là hạnh vô tướng bất định, vượt qua địa vô tướng có công dụng. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ gọi là hạnh vô tướng định, vượt qua địa vô tướng vô công dụng. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ gọi là hạnh thù thắng vô tướng, vượt qua địa vô ngại biện. Lại nữa, một đại kiếp A-tăng-kỳ, gọi là tối thắng trụ, vượt qua địa quán đánh.

A-tăng-kỳ có hai thứ:

1. A-tăng-kỳ kiếp. Tại sao vậy? Vì do kiếp này ngày, đêm, nửa

tháng, một tháng, mùa, hàng năm, các thời gian song song không thể tính đếm, gọi là A-tăng-kỳ kiếp.

2. Kiếp A-tăng-kỳ, Tại sao vậy? Vì Bồ-tát tu hành trong kiếp này, nếu lấy kiếp làm lượng, thì kiếp này cũng không thể tính đếm, cho nên gọi là kiếp A-tăng-kỳ, do Thời trong Tiền A-tăng-kỳ kiếp không thể tính đếm, nên hậu A-tăng-kỳ kiếp cũng không thể tính đếm.

Trải qua bao nhiêu đại kiếp A-tăng-kỳ mới đắc Vô thượng Bồ-đề? Hiện tại quyết định ba đại kiếp A-tăng-kỳ đắc Vô thượng Bồ-đề, không hơn không kém. Nếu Bồ-tát tu hành phẩm chánh cần tối thượng, thì có thể siêu vượt vô số tiểu kiếp, hoặc siêu vô số đại kiếp, nhưng không thể siêu đại vượt kiếp A-tăng-kỳ. Căn cứ theo chỗ trừ ba thứ phiền não ngoài, trong và tâm mà lập A-tăng-kỳ kiếp. A-tăng-kỳ thứ nhất tâm Bồ-tát chưa minh lợi, phương tiện chưa thành, chánh cần cũng còn kém, do đó phải trải qua thời gian một đại kiếp A-tăng-kỳ mới vượt qua địa nguyện hạnh. Công hạnh của vị này cùng với thời gian tương phù nhau. Đại kiếp A-tăng-kỳ thứ hai, nếu lấy công hạnh căn cứ theo thời gian thì phải trải qua chín kiếp A-tăng-kỳ, vì dụng tâm của Bồ-tát được minh lợi, phương tiện đã thành và chánh cần cũng thù thắng. Thời gian trải qua tuy ít, nhưng được công hạnh nhiều, công siêu vượt tám đại kiếp A-tăng-kỳ, chỉ trải qua một đại kiếp A-tăng-kỳ thứ hai. Đại kiếp A-tăng-kỳ thứ ba, nếu lấy công hạnh căn cứ theo thời gian, thì phải trải qua hai mươi một đại kiếp A-tăng-kỳ. Do trí tuệ phương tiện và chánh cần của Bồ-tát rất thù thắng, nên thời gian trải qua tuy ít, nhưng công hạnh rất nhiều, công siêu vượt hai mươi đại kiếp A-tăng-kỳ, chỉ trải qua một đại kiếp A-tăng-kỳ thứ ba.

**Luận nói:** Địa trước có ba, địa giữa có bốn. Địa trước có ba là: 1. Bất định A-tăng-kỳ. 2. Định A-tăng-kỳ. 3. Thọ ký A-tăng-kỳ.

**Giải thích:** Lại có bộ khác chấp bảy kiếp A-tăng-kỳ làm hạnh có sâu cạn, cảnh thì có chân, tục và đệ nhất nghĩa. Địa trước thì trải qua ba kiếp A-tăng-kỳ, duyên ba cảnh này mà có ba hạnh:

1. Nướng vào cảnh thứ nhất, có pháp trắng và pháp đen xen tạp nhau, gọi là ít phần ít Ba-la-mật.

2. Nướng vào cảnh thứ hai, có pháp chẳng đen trắng và pháp trắng xen tạp, gọi là Ba-la-mật.

3. Nướng vào cảnh thứ ba, có pháp chẳng phải trắng, chẳng phải đen không có xen tạp, gọi là chân Ba-la-mật.

Tức là căn cứ theo ba cảnh này mà lập ba A-tăng-kỳ:

1. Bất định A-tăng-kỳ, lấy trắng đen tương tạp cùng với phàm phu

không khác nhau.

2. Định A-tăng-kỳ vì pháp vô lưu đã đắc cùng với pháp hữu lưu xen tạp. Pháp vô lưu đã đắc, quyết định do tương tạp cho nên chưa có thể thọ ký.

3. Thọ ký A-tăng-kỳ chỉ là pháp vô lưu không xen tạp các pháp khác, chỉ có pháp vô lưu do đó quyết định không xen tạp các pháp khác cho nên có thể thọ ký, địa trước phải trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp.

**Luận nói:** Trong đây có bốn là: 1. Y thật đế A-tăng-kỳ. 2. Y xả A-tăng-kỳ. 3. Y tịch tĩnh A-tăng-kỳ. 4. Y trí tuệ A-tăng-kỳ.

**Giải thích:** Từ sơ địa đến tam địa gọi là nương địa thật đế. Sơ địa phát nguyện, Nhị địa tu mười pháp thiện, tam địa tu tập các định gồm cả nương vào cảnh giới cho nên gọi là nương địa thật đế. Tứ địa đến lục địa gọi là nương địa xả. Tứ địa tu phẩm đạo, ngũ địa quán tứ đế. Lục địa quán mười hai duyên sinh, đều nương vào đạo mà xả hoặc cho nên gọi là nương địa xả. Thất địa và bát địa gọi là nương địa tịch tĩnh, vì thất địa là vô tướng có công dụng, bát địa là vô tướng vô công dụng, gọi là nương địa tịch tĩnh. Cửu địa và mười địa gọi là nương địa trí tuệ, vì cửu địa là tự đắc sự hiểu biết thù thắng và thập địa thì khiến cho người khác đắc sự hiểu biết thù thắng, cho nên gọi là nương vào địa trí tuệ.

Đế có ba thứ: 1. Thệ đế. 2. Hạnh đế. 3. Tuệ đế.

Thệ đế, là từ sơ phát tâm lập thệ vì lợi ích cho người khác. Hạnh đế, là như chỗ lập thệ nguyện tu hành cùng với thệ nguyện tương ứng, là thệ nguyện thật mà hành cũng thật. Tuệ đế, là vì thành tựu hạnh này và an lập thệ nguyện trước, trí tuệ trong phương tiện cùng với hạnh thệ nguyện tương ứng, trí tuệ là thù thắng. Ba thứ đế này đều là thật, không điên đảo không trái nhau, cho nên gọi là đế. Như sự lập thệ nguyện ngày xưa, nay Bồ-tát làm sự lợi ích cho chúng sinh cho nên nương vào đế mà trụ. Bồ-tát có thể xả chướng của lục độ, cho nên nương vào xả mà trụ. Công đức Lục độ của Bồ-tát tương ứng cho nên nương vào đế tịch tĩnh mà trụ. Bồ-tát do tự hành lục độ, khéo hiểu phương tiện lợi tha cho nên nương vào đế trí tuệ mà trụ.

Tâm của Bồ-tát lập thệ nguyện không trái với mong cầu, chắc chắn đều là bố thí. Do lập thệ nguyện này không trái với thệ nguyện cho nên thật có thể bố thí, tùynhững gì mình Bố thí đó đều sinh hoan hỷ, cho nên nương vào đế mà hành bố thí. Bồ-tát có thể xả tài xả quả, cho nên nương vào xả mà hành bố thí. Bồ-tát đối với tài vật, người nhận, trong sự hành bố thí cho đến giảm hết, không sinh tham sân, vô minh, kinh sợ, cho nên nương vào tịch tĩnh mà hành bố thí. Do vậy Bồ tát như

thời, như xứng, như thật mà hành bố thí.

Dụng này trong ba thí trước là tối thắng, cho nên nương vào trí tuệ mà hành bố thí, như thế mà mình đã lập ngày xưa không trái thọ giới ở trước, xả ly ác giới, tất cả ác hạnh tịch tĩnh. Trong đây trí tuệ là tối thắng, cho nên nương vào các đế mà hành giới.

Như thế mà ngày xưa mình đã lập, nó có khả năng nhẫn có xả, phân biệt lỗi giận dữ trên tâm tịch tĩnh của người khác, thì trí tuệ trong đây là tối thắng, cho nên nương vào đế mà hành nhẫn nhục.

Như thế mà ngày xưa mình đã lập, nó có thể làm sự lợi ích cho người khác, có thể xả ly tâm yếu hèn và pháp ác đều trở nên tịch tĩnh, thì trí tuệ trong đây là thù thắng, cho nên nương vào đế thực hành tinh tấn.

Như thế mà ngày xưa mình đã lập, nó có thể tư tu sự lợi ích cho chúng sinh, xả ly năm cái, tâm thường tịch tĩnh, trí tuệ trong đây là tối thắng, cho nên nương vào đế thực hành định.

Như thế mà ngày xưa mình đã lập, thấu suốt phương tiện làm lợi ích cho người khác, xả ly thiên lệch phi phương tiện, vô minh nóng bức đã được tịch tĩnh, có thể chứng tất cả trí, cho nên nương vào đế thực hành Bát-nhã.

Tùy theo cảnh nên biết và thế nguyện ngày xưa, phải biết là nương vào nghĩa đế; xả ly loại dục và hoặc dục, phải biết là nương vào nghĩa xả, tất cả tà nghiệp vĩnh viễn dứt, phải biết là nương vào nghĩa tịch tĩnh, tùygiác và thông đạt, phải biết là nương vào nghĩa tuệ. Chỗ nhiếp của ba đế có thể trái với ba lỗi, gọi đó là nương vào đế. Chỗ nhiếp của ba xả có thể trái với ba lỗi gọi đó là nương vào xả. Chỗ nhiếp của ba tịch tĩnh có thể trái với ba lỗi, gọi đó là nương vào tịch tĩnh. Chỗ nhiếp của ba tuệ có thể trái với ba lỗi, gọi đó là nương vào trí tuệ. Nương vào đế, nương vào xả, nương vào tịch tĩnh tuệ, tùy thuận thế nguyện ngày xưa, không trái nghịch. Nương vào xả nhiếp nương vào đế nương vào tịch tĩnh Tuệ, có thể xả chỗ đối trị, là tất cả xả quả. Nương vào tịch tĩnh nhiếp nương vào đế xả tuệ, hoặc và nghiệp nóng bức tịch tĩnh. Nương vào tuệ nhiếp nương vào đế xả tịch tĩnh, thì trí tuệ là trước hết. Vì chỗ tùy của trí tuệ, cho nên sáu Ba-la-mật dựa vào đế mà sinh, chỗ nhiếp của việc nương vào xả, chỗ tăng trưởng của việc nương vào tịch tĩnh, chỗ tịnh của việc nương vào trí tuệ. Tại sao vậy? Vì nương vào đế là sinh nhân của nó, nương vào xả là nhiếp nhân của nó, nương vào tịch tĩnh là nhân trưởng thành của nó, nương vào tuệ là tịnh nhân của nó. Pháp thứ nhất thì lấy đế làm chỗ nương tựa. Thế là lời nói chân thật. Trung lấy xả làm nương

tựa. Trước đã lập thế vì người khác mà có thể xả tự ái sau lấy tịch tĩnh làm chỗ tựa. Cả thấy tịch tĩnh làm sau. Sơ, trung, hậu lấy tuệ làm chỗ tựa. Nếu đây có thì kia có. Nếu đây không có thì kia không có. Bốn sự nương tựa cùng với mười địa tương ứng như thế nào? Từ sơ địa đến tam địa thì nương vào để làm thù thắng. Tại sao vậy? Trong đây Bồ-tát chỉ tu trị quán cảnh chân thật, đối với công hạnh của các phẩm đạo chưa thành. Nương để nhiếp ba địa, từ tứ địa đến lục địa, nương xả làm thù thắng. Tại sao vậy? Trong đây Bồ-tát chỉ tu trị quán cảnh chân thật, đã thành đối với cảnh thật của tâm vô công dụng, chỉ làm đối trị hoặc thành tựu đạo phẩm. Do tu trị phẩm đạo Quán hành, hạnh quán tứ đế, hạnh quán mười hai duyên sinh, có thể xả tất cả hoặc. Nương xả lại cũng nhiếp hai địa. Thất địa và bát địa nương vào tịch tĩnh làm thù thắng. Tại sao vậy? Do Bồ-tát đạo đã thành tựu, các hoặc đã diệt nhiều, ẩn nhiều, không thể chạm xúc lại tâm nữa. Hai địa này là vô tướng và vô công dụng Quán hành đã thành tựu, Tâm địa chuyển vi tế, an trụ nơi tịch tĩnh. Nương tịch tĩnh lại cũng nhiếp hai địa, cửu địa và mười địa nương vào trí tuệ làm thù thắng, một là tự giải thù thắng, hai là tha giải thù thắng, đều có thể tự lợi và lợi tha, chính mình đã vượt qua tịch tĩnh vị, phần nhiều là hành sự lợi tha. Nếu lìa trí tuệ hạnh, không có riêng phương tiện lợi tha, do hai địa này phần nhiều là hành trí tuệ. Trí tuệ lại cũng nhiếp hai địa, vì nghĩa này mà các bộ khác chấp có bảy A-tăng-kỳ.

**Luận nói:** Lại nữa, thế nào là ba mươi ba A-tăng-kỳ?

**Giải thích:** Có các sự đại thừa, muốn làm rõ hạnh có hạ trung thượng. Muốn làm rõ là đắc hay chưa đắc phương tiện, muốn làm rõ đã đắc không mất phương tiện, muốn làm rõ đã đắc không mất phương tiện tăng thượng, muốn làm rõ nhập trụ xuất ba thứ tự tại, do đó phân A-tăng-kỳ ra làm ba mươi ba lớp.

**Luận nói:** Trong phương tiện địa có ba A-tăng-kỳ: 1. Tín hạnh A-tăng-kỳ. 2. Tinh tấn hạnh A-tăng-kỳ. 3. Thú hưởng hạnh A-tăng-kỳ.

**Giải thích:** Địa có hai thứ:

1. Phương tiện địa.
2. Chánh địa.

Khi chưa nhập chánh địa, trong phương tiện địa có ba A-tăng-kỳ, trong đây Bồ-tát phụng sự chư Phật, tâm phát nguyện, miệng lập thế nguyện tin chánh thuyết của Như Lai và tin tu tín căn làm thù thắng của Như Lai. Tại sao vậy? Vì chưa chứng pháp minh, căn cứ theo tu tín căn mà lập một A-tăng-kỳ, gọi là tín hạnh. Nếu Bồ-tát đã chứng pháp minh tín căn chuyển kiên cố thì quyết định biết quả chắc chắn có thể



đắc. Trong đây Bồ-tát tinh tấn làm thù thắng. Tại sao vậy? Vì đối với đắc phương tiện thì tâm đã minh liễu, không tiếc vui chán khổ mà tu tinh tấn, căn cứ theo tu tinh tấn mà lập một A-tăng-kỳ, gọi là hành tinh tấn. Nếu Bồ-tát tinh tấn thành tựu thì tâm được thanh tịnh, hoặc chướng đã trừ, trong đây sự nhắm tới của Bồ-tát làm thù thắng. Tại sao vậy? Vì đối với chân như quán, tâm cầu đắc sinh khởi, tương tục không quay lưng từ bỏ, căn cứ theo sự nhắm tới này, lại lập một A-tăng-kỳ, gọi là hành thú hưởng .

**Luận nói:** Trong mười địa, từng địa mỗi mỗi đều có ba A-tăng-kỳ, là nhập trụ xuất.

**Giải thích:** Vì trừ bì phiền não chướng mà nhập Sơ địa, vì trừ nhục phiền não chướng mà trụ Sơ địa, vì trừ tâm phiền não chướng mà xuất Sơ địa. Tại sao vậy? Trong từng địa, phiền não của Bồ-tát có ba phẩm. Thượng phẩm gọi là Bì, trung phẩm gọi là Nhục, hạ phẩm gọi là tâm. Thượng phẩm là chỗ phá của đạo hạ phẩm, trung phẩm là chỗ phá đạo phẩm trung, hạ phẩm là chỗ phá của đạo phẩm thượng, cho đến mười địa, nghĩa của nó cũng vậy, căn cứ theo ba phẩm này cho nên lập ba A-tăng-kỳ, do đó các bộ khác chấp có ba mươi ba A-tăng-kỳ. Ba mươi ba A-tăng-kỳ này cùng với ba A-tăng-kỳ trước bằng nhau, không có nghĩa ngắn dài như trước đã giải thích. Trước nói có ba thứ A-tăng-kỳ kiếp đã xong, Bồ-tát trải qua kiếp như vậy mà tu hành đắc Vô thượng Bồ-đề. Bồ-tát trong vô thủy sinh tử, hằng hành các hạnh thí... hằng phụng sự chư Phật xuất thế, từ thời nào bắt đầu tu hành? Hoặc nói ba A-tăng-kỳ, hoặc nói thất A-tăng-kỳ, hoặc nói ba mươi ba A-tăng-kỳ để làm rõ nghĩa này.

**Luận nói:** Như vậy A-tăng-kỳ tu hành chánh hạnh của mười địa viên mãn, có nguyện lực của thiện Căn.

**Giải thích:** Bồ-tát có hai thứ lực:

1. Thiện căn lực.
2. Thiện nguyện lực.

Thiện căn lực, là mọi cái tán loạn không có khả năng chống lại. Thiện nguyện lực là trong tất cả thời, hằng gặp Phật Bồ-tát là bậc thiện tri thức.

**Luận nói:** Tâm kiên tấn tăng thượng.

**Giải thích:** Do phụng sự thiện tri thức không bỏ tâm Bồ-đề, đời đời và hiện đời tăng trưởng thiện căn, không còn bị giảm mất.

**Luận nói:** Ba thứ A-tăng-kỳ nói chánh hạnh thành tựu.

**Giải thích:** Nếu đủ thiện căn lực và thiện nguyện lực thì tâm kiên

tăng thượng có bốn nghĩa, lấy thời này làm thời bắt đầu của A-tăng-kỳ, các luận Sư thì nói không đồng nhau. Có ba thứ, trải qua thời gian của A-tăng-kỳ như vậy, nói tu chánh hạnh mới được thành tựu.

-----